

BA LOẠI MỚI CỦA GIỐNG TRISSOLCUS ASHMEAD (HYMENOPTERA, SCELIONIDAE, TELENOMINAE) Ở VIỆT NAM

LÊ XUÂN HUỆ

Viện Sinh vật học

GIỐNG *Trissolcus* Ashmead là một trong những giống có số lượng loài lớn và phần bố rộng của họ *Scelionidae*. Ông của giống này để trùng trong trùng của các loài bọ xít thuộc tông họ *Pentatomidae*. Giống *Trissolcus* do Ashmead phân lập năm 1893, sau đó nhiều tác giả trên thế giới đã nghiên cứu nó về phân loại cũng như sử dụng chúng trong biện pháp đấu tranh sinh học [Lê Xuân Huệ, 1977]. Nhiều tác giả nghiên cứu ông ký sinh trùng của giống *Trissolcus* Ashmead ở châu Á, Phi và Úc [Crawford (1912), Dodd (1914, 1919), Narayanan L. S. and Kaur R. B. (1958), Nixon (1938, 1943), Safavi (1968), Voegelé (1962, 1964), Watanabe (1951, 1954), Yasumatsu (1941)]. Ở Việt Nam, giống này hầu như chưa được nhắc đến.

Trong hai năm 1978 - 1979, chúng tôi sưu tầm các loài ong ký sinh thuộc giống *Trissolcus* Ashmead ở Hà Nội, Hà Sơn Bình, Vĩnh Phú, Hà Nam Ninh, Gia Lai - Kon Tum, Đắk Lắk và đã tìm thấy 4 loài thuộc giống này. Trong bài báo này, chúng tôi mô tả 3 loài mới và lập khóa định loại cho cả 4 loài.

KHÓA ĐỊNH LOẠI CÁC LOÀI

- 1 (8). Râu 11 đốt, chùy râu 6 đốt rõ ràng (ong cái).
- 2 (5). Tấm lưng ngực giữa có 2 rãnh lưng.
- 3 (4). Đỉnh đầu có gờ sắt, vân trên tấm lưng ngực giữa và scutellum mịn, không khác biệt với nhau. Vĩnh Phú (Hình 1)
- T. vindicius*
- 4 (3). Đỉnh đầu có gờ sắt ngắt quãng ở giữa, vân trên tấm lưng ngực giữa và scutellum

thô, vân trên scutellum thô hơn trên ngực giữa và có nhiều vết hằn ở giữa. Hà Nội (Hình 2)

T. rufus.

- 5 (2). Tấm lưng ngực giữa không có rãnh lưng.

- 6 (7). Đỉnh đầu có gờ sắt, trán hai bên chỗ lõm nhẵn bóng. Gia Lai - Kon Tum

T. testaceus.

- 7 (6). Đỉnh đầu không có gờ sắt, trán hai bên chỗ lõm không nhẵn bóng. Hà Nội (Hình 3)

T. reticus.

- 8 (1). Râu 12 đốt, không có chùy rõ ràng (ong đực). Đỉnh đầu không có gờ sắt. Đường rãnh dọc trên tấm lưng đốt bụng 2 phủ 2/3 chiều dài của mảnh lưng này. Râu màu vàng

T. reticus.

1- *Trissolcus testaceus* Lê sp. nov.

Ong ♀. Đầu nằm ngang, chỗ rộng nhất của nó rộng hơn chiều rộng của ngực. Chiều rộng của đầu gấp 2 lần lớn hơn chiều dài của mình. Đỉnh đầu có gờ sắt bị ngắt quãng ở giữa. Trán: trên hố râu hơi lõm, giữa hố râu và mắt kép lõm. Hai bên chỗ lõm của trán không có vân ngang, trơn bóng. Phần còn lại của trán và đỉnh đầu có vân hình mạng lưới. Mắt đơn sau nằm kề với mắt kép.

Râu 11 đốt, đốt gốc dài hơn chiều rộng của mình 5,7 lần và dài hơn chiều dài của đốt râu 2,3 lần. Đốt râu 2 dài hơn đốt 3, các đốt sau ngắn dần. Chùy râu 6 đốt, chiều dài và rộng của nó lớn hơn chiều dài và rộng của đốt gốc râu.

Ngực dài bằng rộng. Tấm lưng ngực giữa không có rãnh lưng, có vân mạng lưới nhỏ. Scutellum trơn bóng ở giữa. Chiều dài của

cánh trước lớn hơn 2 lần chỗ rộng nhất của ngực. Gân postmarginal của cánh trước dài hơn gân stigmal 1,5 lần.

Bụng: chiều dài lớn hơn chiều rộng. Mảnh lưng thứ nhất của bụng nằm ngang, chiều dài bằng 1/3 chiều rộng của nó, trên bề mặt có nhiều đường rãnh dọc. Mảnh lưng thứ 2 của bụng dài và rộng bằng nhau, đường rãnh dọc phủ 1/2 trước của mảnh lưng này, phần còn lại của nó trơn bóng.

Cơ thể đen, từ đốt gốc đến đốt 6 của râu chân (trừ đốt háng) màu vàng. Đốt râu thứ 7 màu nâu, các đốt râu còn lại màu đen.

Cơ thể dài khoảng 1,2 mm.

Mẫu vật chuẩn (Holotypus) 1 ♀ - Buôn Lưới, An Khê, ven rừng, 27-11-1978.

2. *Trissoleus reticus* Lê sp. nov.

Ông ♀: Đầu nằm ngang, chiều rộng của đầu lớn hơn chiều dài của nó 2,7 lần, hơi rộng hơn chiều rộng của ngực. Đỉnh đầu không có gờ sấp. Trán trên hố râu hầu như không lõm, từ rãnh trung tâm có đường rãnh ngang ngắn; trán có vân mạng-lưới thô.

Râu 11 đốt, đốt gốc dài hơn rộng 5 lần và dài hơn đốt 2 khoảng 3 lần. Đốt 3 - 5 ngắn dần, đốt 5 rộng hơn dài. Chùy râu 6 đốt, chiều dài của nó dài hơn chiều dài của đốt gốc.

Ngực chiều rộng lớn hơn chiều dài. Mảnh lưng ngực giữa ở phía sau không có rãnh lưng. Scutellum hẹp, chiều rộng của nó gấp 4 lần chiều dài. Vân trên scutellum và trên ngực giữa thô, có những chỗ nhô nheo và có những vết hằn sâu. Cánh trước dài hơn rộng 4 lần. Gân postmarginal dài hơn gân stigmal 1,6 lần.

Bụng: chiều rộng lớn hơn chiều dài của nó, hơi hẹp hơn ngực. Chiều dài của mảnh bụng thứ nhất chỉ bằng 1/5 lần chiều rộng của nó. Chiều rộng của mảnh bụng thứ 2 lớn hơn chiều dài 1,9 lần. Mảnh lưng đốt bụng thứ nhất có nhiều đường rãnh dọc chạy hầu khắp, còn trên mảnh lưng đốt bụng thứ 2 chỉ đến 2/3, phần còn lại trơn bóng.

Cơ thể màu đen, chân và râu có màu giống như *T. testaceus* sp. n. Nhưng khác với loài này ở phần trán, vân trên ngực giữa và trên mảnh bụng. Nó khác với *T. basalis* (Wollaaton) vân trên scutellum, ở *T. basalis* gân postmarginal dài hơn gân stigmal 1,8 lần, màu sắc của râu và chân cũng khác biệt.

Cơ thể dài khoảng 0,9 mm.

Ông đực giống ông cái. Râu 12 đốt, màu vàng, cơ thể dài 0,84 mm.

Mẫu vật chuẩn (Holotypus) 1 ♀ - Nghĩa Đô, Hà Nội, 5-9/VII/1977; paratypus 7 ♀ và 1 ♂, Nghĩa Đô, Hà Nội, 5-9/VII/1977.

3. *Trissoleus rudus* Lê sp. nov.

Ông ♀: Đầu nằm ngang, chiều dài đầu nhỏ hơn chiều rộng 2,8 lần. Đỉnh đầu có gờ sấp

ngọt quảng ở giữa, trán trên hố râu hơi lõm, từ gờ trung tâm có đường rãnh ngang ngắn, phần còn lại của trán và đỉnh đầu có vân hình hạt.

Râu 11 đốt, đốt gốc dài gấp 5 lần chiều rộng của nó và 4 lần chiều dài của đốt 2. Đốt 2 và 3 gần bằng nhau. Đốt 4 ngắn hơn 3 và dài hơn 5. Chùy râu 6 đốt, phình rộng ở giữa, đốt cuối nhọn.

Ngực hơi hẹp hơn đầu, chiều dài của nó ngắn hơn chiều rộng. Mảnh lưng ngực giữa có 2 rãnh lưng ngắn ở phía sau, chiều dài của rãnh lưng ngắn hơn khoảng cách giữa chúng ở gốc. Mảnh lưng ngực giữa và Scutellum có vân hình hạt vân trên Scutellum thô hơn và ở giữa có những vết hằn. Chiều dài của cánh trước gấp 2 lần chiều rộng của ngực. Gân postmarginal dài gấp 1,5 lần stigmal.

Bụng dài và hẹp hơn ngực, chiều dài của bụng lớn hơn chiều rộng của nó. Mảnh lưng thứ nhất của bụng nằm ngang, có nhiều đường rãnh dọc. Chiều rộng của mảnh lưng thứ 2 lớn hơn chiều dài của nó 1,8 lần, đường rãnh dọc chiếm 4/5 chiều dài trước của mảnh lưng này, phần còn lại trơn bóng.

Cơ thể đen bóng. Râu (trừ 5 đốt cuối), chân (trừ háng) màu vàng phần còn lại của chân và râu màu đen.

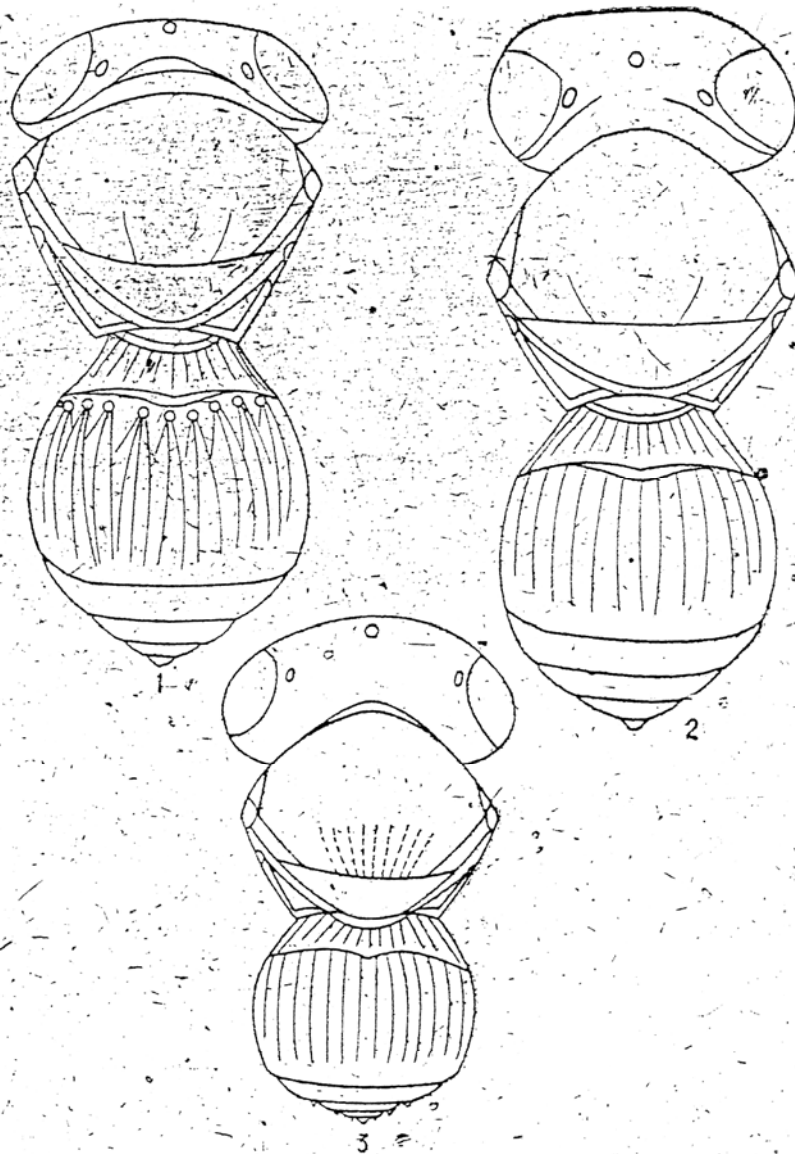
Cơ thể dài 1,25 mm.

Mẫu vật chuẩn (Holotypus) 1 ♀ - Nghĩa Đô, Hà Nội, 11/VII/1978.

Loài này khác với *T. dindictus* (Nixon) như ở khóa định loại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Xuân Huệ, 1977: Tóm tắt luận án phó tiến sĩ sinh vật học. Lê nin grat: 1-17.
2. Ashmead W. H., 1893: - U. S. Nat. Mus. Bull. 45: 161 - 164.
3. Crawford J. C., 1912: Descriptions of new Hymenoptera. Associate curator, Division of Insects, United States National Museum. 42: 1 - 10.
4. Dodd A., 1914: Four new Proctotrypoid egg-parasites of Sugar cane insects in Java. Abdruck aus dem Archiv für Naturgeschichte Herausgegeben.
5. Dodd A., 1919: Trans. Ent. Soc. Lond. Parts III, IV.
6. Narayanan E. S., and Kaur R. B., 1958: A new species *Microphanurus* Kieffer. Division of Ent. Indian Agr. Rese. Institute.
7. Nixon G. E. J., 1938: Ann. Mag. Nat. Hist. Ser. 11. 2: 122.
8. Nixon G. E. J., 1943: Bull. Ent. Res. 34 (2): 135 - 144.
9. Safavi M., 1968: Entomophaga 13 (5): 387 - 395.



Hình 1-3: Mặt lưng của *Trissolcus* ssp. (không vẽ cánh).

1. *T. vindicius* (Nixon), 2. *T. rudus* sp. n., 3. *T. reticus* sp. n.

THREE NEW SPECIES OF GENUS *TRISSOLCUS* ASHMEAD (HYMENOPTERA,
SCELIONIDAE, TELENOMINAE) IN VIETNAM

LE XUAN HUE

SUMMARY

Illustrated descriptions are given for three new species of genus *Trissolcus* Ashmead: *T. reticus* sp. nov., *T. rudus* sp. nov. from Hà Nội, *T. testaceus* sp. nov. from Gia Lai — Kon Tum (An Khê). *T. reticus* sp. nov. is related to *T. basalis* and differs from it by the sculpture of scutellum and formula of postmarginalis and stigmatis. *T. testaceus* sp. nov. is not like *T. reticus* and *T. basalis*: sculpture of front, sharp margined of vertex and formula of postmarginalis and stigmatis. *T. rudus* sp. nov. is closely related to *T. vindicus* and differs from it by the sharply margined of vertex (figs. f. 2.) and sculpture of scutellum.

(Xem tiếp trang 22)